

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 6/2022



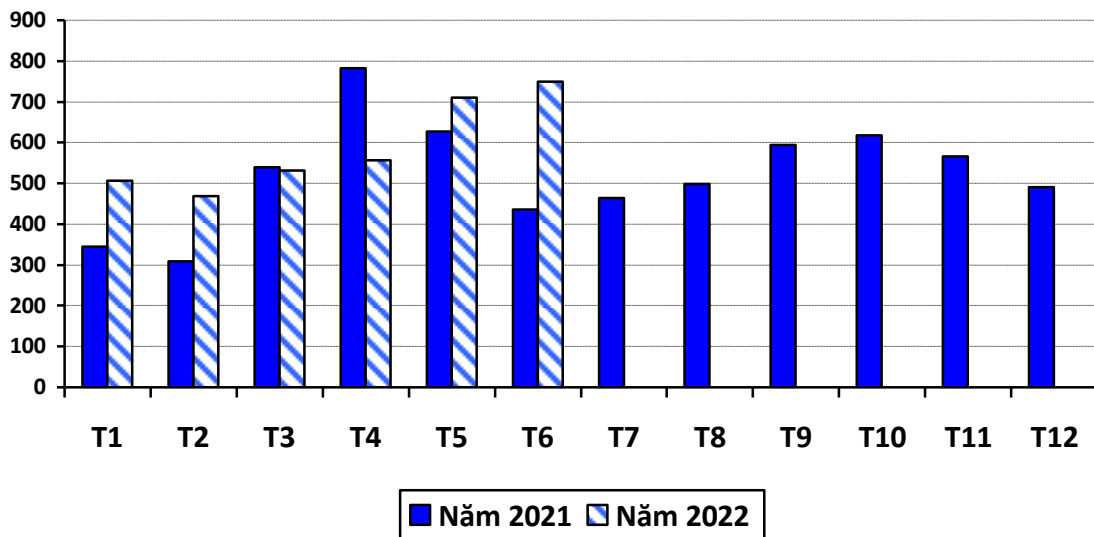
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 750 nghìn tấn, trị giá 370 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và 6,6% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng tới 72% về lượng và tăng 53,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 3,52 triệu tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 6/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

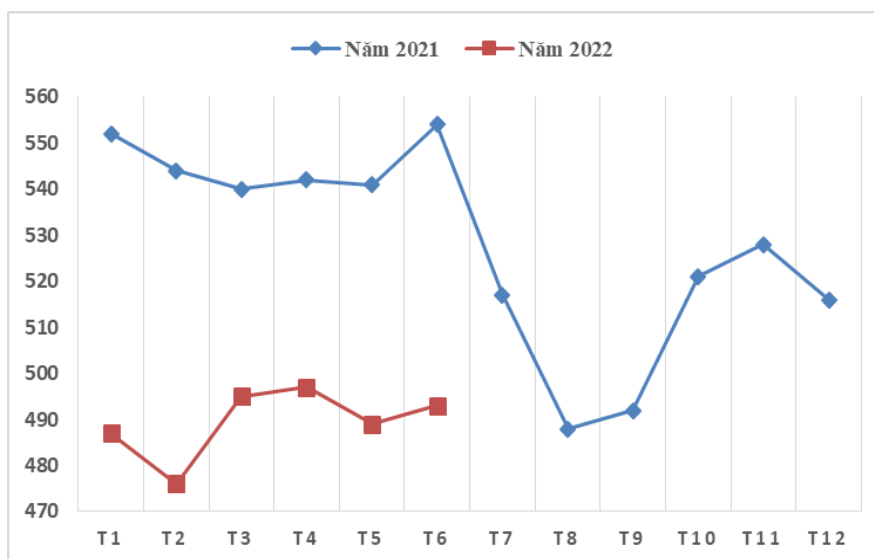
Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu 710.371 tấn gạo, trị giá 347,144 triệu USD trong tháng 5/2022, tăng mạnh 27,8% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 13,5% về lượng và 2,5% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo đạt 2,77 triệu tấn với kim ngạch hơn 1,35 tỷ USD, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 6,9% về lượng nhưng giảm 3,7% về kim ngạch.

Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 493 USD/tấn, tăng 1,0% so với tháng 5/2022, nhưng giảm 10,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt 490 USD/tấn, giảm 10,0% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 6/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 5/2022 đạt bình quân 489 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng trước và giảm 9,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 5 tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu bình quân gạo của nước ta đã giảm 10% so với cùng kỳ năm 2021, đạt bình quân 489 USD/tấn.

2. Thị trường xuất khẩu

Trong tháng 5/2022, xuất khẩu gạo sang một số thị trường chính tăng mạnh so với tháng trước như: Philippin đạt 354.944 tấn, tăng 50,9%; Bờ Biển Ngà đạt 60.474 tấn, tăng 98,3%; Malaysia đạt 46.301 tấn, tăng 59,4%; Mozambique đạt 13.433 tấn, tăng 157,6%...

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh 22,6% so với tháng trước, Gana giảm 65,9%, Singapore giảm 24,3%, UAE giảm 27,4%...

Lũy kế trong 5 tháng đầu năm nay, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta với khối lượng 1,27 triệu tấn, trị giá 589,8 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 34,8% về lượng và tăng 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường này chiếm 46% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường như Bờ Biển Ngà, Malaysia, Mozambique, UAE, Indonesia, Ả Rập Xê út cũng tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm nay...

Trái lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai của nước ta là Trung Quốc giảm mạnh 19,5%, xuống còn 388.616 tấn. Đồng thời, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường như Gana, Singapore và Hồng Kông cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 4/2022 (%)		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	354.944	167.647	45,8	50,9	55,3	38,9	1.270.478	589.809	34,8	17,7
Trung Quốc	91.675	47.953	-22,6	-25,5	-19,4	-18,5	388.616	203.341	-19,5	-19,6
Bờ Biển Ngà	60.474	27.146	98,3	99,1	-14,3	-25,2	273.078	117.956	37,0	16,8
Gana	13.092	7.798	-65,9	-55,8	-78,2	-78,0	158.276	80.491	-40,3	-48,1
Malaysia	46.301	20.460	59,4	50,3	98,6	66,2	162.465	74.446	19,0	2,5
Singapore	5.964	3.439	-24,3	-21,5	-54,5	-54,1	34.666	19.703	-31,8	-32,9
Hồng Kông	5.557	3.021	-10,8	-15,0	-22,6	-30,5	28.315	16.070	-20,3	-26,1
Mozambique	13.433	6.709	157,6	141,5	107,7	77,5	26.115	13.709	47,1	27,3
UAE	2.904	1.762	-27,4	-31,4	-35,6	-36,6	21.471	13.462	17,6	19,9
Australia	4.908	3.317	22,1	18,8	14,3	23,2	17.425	11.528	7,6	12,9
Indonesia	11.294	5.534	2,9	4,9	99,4	90,7	23.093	11.200	65,1	56,4
Ả Rập Xê út	2.853	1.901	-32,3	-32,2	31,1	35,9	15.583	10.377	44,4	51,0
Mỹ	2.866	2.295	58,3	71,2	83,4	108,4	12.464	9.883	62,4	71,3
Đài Loan	2.480	1.199	2,6	4,0	47,0	25,5	8.629	4.170	-11,6	-21,5

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 4/2022 (%)		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hà Lan	950	592	-33,5	-41,4	-12,6	-23,1	4.601	3.142	1,0	4,7
Tanzania							3.785	2.422	-36,9	-34,9
Nam Phi	478	298	-14,6	-26,3	-0,4	-5,5	2.697	1.744	14,0	16,0
Ba Lan	1.019	637	44,1	23,6	47,0	37,8	2.408	1.698	-17,8	-8,3
Pháp	146	110	239,5	231,6	-36,2	-29,0	1.723	1.227	5,8	10,7
Nga	283	193	172,1	227,6	60,8	48,8	1.199	805	56,3	47,1
Bỉ							980	516	-25,0	-41,7
Xê-nê-gan	360	193	-2,7	3,4			948	511	237,4	182,5
Bangladesh	180	133	-14,7	-7,4	-98,2	-97,8	740	504	-98,6	-98,4
Tây Ban Nha	20	22	-91,1	-88,9	-60,0	-41,1	604	502	159,2	203,4
Angôla							421	221	4,2	4,7
Chilê							149	98		
Ukraina							95	90	-85,6	-80,0
Angiêri	80	73					80	73		
Thổ Nhĩ Kỳ							39	31	-96,8	-96,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Do nhu cầu từ Philippin, thị trường tiêu thụ gạo trắng chủ yếu của nước ta tăng mạnh nên xuất khẩu chủng loại này trong tháng 5/2022 đã tăng tới 55,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 332.931 tấn. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu của gạo thơm, gạo nếp, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại giảm trong tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, gạo trắng vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với 1,3 triệu tấn, trị giá 603,25 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Gạo trắng đang chiếm khoảng 47% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Philippin, Malaysia, Cuba, Trung Quốc... lần lượt là những khách hàng chính của gạo trắng Việt Nam.

Tương tự, xuất khẩu gạo thơm cũng tăng khá mạnh 14,9% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ, đạt 1,1 tấn, trị giá 571,94

triệu USD. Chủng loại này chiếm 40% tỷ trọng xuất khẩu, với những thị trường tiêu thụ chủ yếu là Philippin, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Gana...

Lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng 10,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 64.039 tấn trong 5 tháng đầu năm nay.

Trong khi đó, lượng gạo nếp xuất khẩu giảm mạnh 43% do nhu cầu sụt giảm từ thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ nếp lớn nhất của nước ta. Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu của nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng giảm 27% so với cùng kỳ.

Theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam hiện sở hữu các giống gạo thơm rất đa dạng. Gạo thơm đang thâm nhập các thị trường mới. Một số thị trường mới tại châu Phi như Gana rất thích gạo thơm của Việt Nam, kể cả nhập khẩu tằm cũng chọn gạo thơm. Vì vậy, Việt Nam có thể cạnh tranh sòng phẳng với Thái Lan về giá gạo ST24. Trong khi đó, thị trường Trung Quốc tiêu thụ rất nhiều gạo ST21 của Việt Nam, giá gạo ST21 từng rất cao, giá gạo Japonica cũng cao hơn gạo dài.

Bên cạnh giá xuất khẩu gạo đang ổn định, ngành gạo Việt Nam cũng đang hưởng lợi từ việc giá phụ phẩm như cám hay trấu đều tăng.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 5/2022		So với tháng 4/2022 (%)		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	332.931	155.597	46,0	47,0	55,3	34,3	1.301.367	603.247	21,8	5,0
5% tằm	229.201	108.515	59,5	60,9	36,6	18,5	869.523	410.617	-0,8	-13,5
15% tằm	37.506	17.510	-14,5	-13,6	58,2	38,6	184.898	84.404	90,9	64,8
25% tằm	25.160	11.231	-2,2	-2,9	112,8	80,7	102.023	44.529	325,5	257,1
100% tằm	20.317	8.839	123,7	128,9	251,2	256,5	71.775	29.084	130,8	100,2
loại khác	9.078	4.210	336,1	351,2	127,5	83,9	43.268	20.586	28,2	11,1
10% tằm	3.862	1.730	11,0	4,2	421,3	364,5	13.514	6.324	166,1	153,8
20% tằm	7.378	3.314			1.375,6	1.223,0	13.603	6.101	2.621	2.335
3% tằm	359	204	130,2	129,9			2.421	1.373	349,2	269,7
4% tằm	70	45	252,6	279,8	-2,3	-4,7	203	146	182,0	210,5
2% tằm							138	83		

Chủng loại	Tháng 5/2022		So với tháng 4/2022 (%)		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo thơm	275.742	140.547	23,9	18,2	-1,6	-10,1	1.104.793	571.944	14,9	5,2
5% tấm	223.960	115.441	18,0	12,9	4,4	-6,1	854.714	456.796	13,7	5,6
100% tấm	21.278	8.582	57,0	70,5	-38,8	-43,5	133.484	50.276	42,6	21,8
loại khác	8.677	5.202	-36,3	-37,9	-52,9	-53,2	48.023	29.584	-27,8	-28,4
15% tấm	16.579	8.109	972,4	928,7	57,0	42,5	35.847	17.457	-2,6	-11,5
10% tấm	3.074	1.955	60,6	45,9	781,3	700,6	13.419	8.006	459,2	424,3
2% tấm	99	58	258,3	253,5	471,2	357,6	8.450	3.232	1.193	879,6
3% tấm	175	145	-70,3	-67,7	-80,1	-76,7	3.057	2.186	-34,7	-30,4
25% tấm	1.169	558	-6,5	3,2	799,1	766,4	4.474	2.120	95,9	79,8
4% tấm	699	474	165,5	181,6	47,7	46,2	3.161	2.182	-3,0	-1,5
20% tấm	33	23			42,5	84,0	165	105	-28,8	-14,1
Gạo nếp	78.830	36.977	-11,0	-8,5	-24,1	-26,3	278.465	126.987	-43,0	-48,5
10% tấm	40.611	19.231	-8,5	-6,0	1,4	-1,0	130.273	60.289	-46,6	-51,1
100% tấm	24.502	11.125	-14,8	-12,3	-56,9	-58,8	96.913	42.399	-52,5	-58,1
5% tấm	5.411	2.662	-37,3	-36,4	26,6	15,2	31.673	15.207	17,2	3,7
2% tấm	3.243	1.440	-32,6	-32,9	266,2	196,6	11.651	5.211	110,7	67,4
3% tấm							11	20	-94,6	-83,5
loại khác	5.064	2.518	156,9	174,5	205,5	215,0	7.944	3.862	-3,2	-9,4
Gạo giống Nhật	20.045	12.288	34,4	23,7	21,2	25,4	64.039	40.084	10,6	19,4
5% tấm	17.964	10.917	55,6	44,7	30,5	35,0	52.844	32.807	20,7	29,0
3% tấm	727	499	-7,2	-8,2	-39,5	-35,3	3.224	2.188	-33,3	-27,4
10% tấm	150	73	50,0	50,0	-11,8	-13,5	1.096	532	-74,3	-73,4
2% tấm	785	542	19,2	17,9	18,0	27,8	2.238	1.524	133,9	151,4
4% tấm	98	61	200,9	220,5			161	98	-69,4	-74,1
loại khác	320	197	-82,2	-85,1	-48,5	-46,9	4.476	2.935	37,2	47,2
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	1.923	1.153	69,5	61,7	-82,4	-82,4	17.774	10.490	-27,0	-24,4
10% tấm	46	28	0,0	8,0	-99,5	-99,5	184	102	-98,2	-98,3
5% tấm	1.860	1.109	74,3	67,5	141,8	82,4	5.876	4.006	91,3	82,9
100% tấm	7	4					17	9	241,7	204,5
loại khác	9	12	-54,4	-50,2	-84,6	-66,0	11.697	6.373	5,1	10,8
Gạo đỏ	500	266					1.500	786		
loại khác	500	266					1.500	786		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Với nhu cầu mua gạo của các thị trường đang tăng, dự báo xuất khẩu gạo Việt Nam sẽ tiếp tục tăng mạnh trong những tháng cuối năm, đặc biệt là thị trường Philippines và Trung Quốc, bởi sản lượng gạo Trung Quốc bị giảm sút do ảnh hưởng của lũ lụt. Bên cạnh đó, xuất khẩu

sang EU dự báo sẽ tăng mạnh trong năm 2022 nhờ ưu đãi từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU.

Từ biến động mạnh của nhu cầu gạo trên toàn cầu, xuất khẩu gạo Việt Nam có thể đạt khoảng 6,4 triệu tấn trong năm nay, cao hơn so với 6,2 triệu tấn trong năm 2021.

Giá gạo trên thị trường thế giới cũng đang có xu hướng tăng do lo ngại Ấn Độ hạn chế, nhưng giá được cho là khó tăng cao. Nguyên nhân là do, một số nước vẫn còn lượng hàng tồn kho lớn; nhiều nước thiếu hụt nhưng chủ yếu dành cho đấu thầu hợp đồng quốc gia nên hợp đồng thương mại khó tham gia.

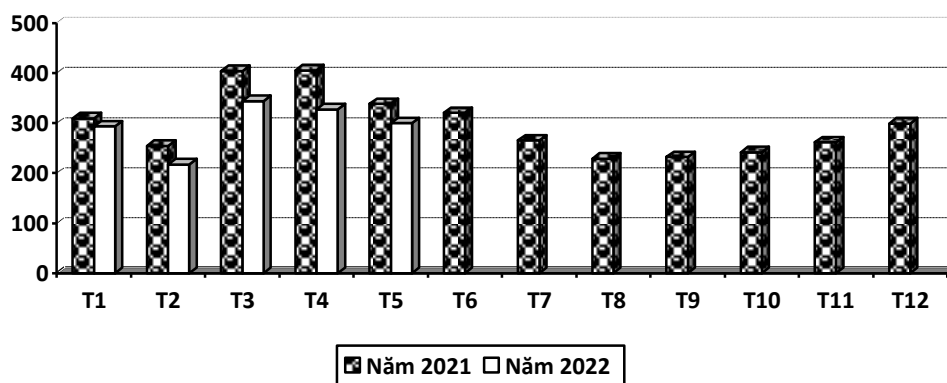
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 250 triệu USD, giảm 3,3% so với tháng 5/2022 và giảm 21,8% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 1,427 tỷ USD, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD. Tháng 6/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2022 đạt 258,4 triệu USD, giảm 21% so với tháng 4/2022 và giảm 23,3% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,42 triệu USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang một số thị trường truyền thống giảm so với cùng kỳ năm 2021, như: Trung Quốc, UAE, Malaysia. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường khác tăng, gồm: Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Hàn Quốc, Hà Lan, Lào.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 100,55 triệu USD, giảm 41,7% so với tháng 4/2022 và giảm 46,2% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 722,17 triệu USD, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 50,64% trong 5 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với tỷ trọng 61,7% trong 5 tháng đầu năm 2021.

Mặc dù một số thành phố của Trung Quốc đã dỡ bỏ lệnh phong tỏa, tuy nhiên hoạt động thông quan mặt hàng rau quả sang thị trường này vẫn diễn ra khá chậm.

Tháng 5/2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực giảm, gồm: Mỹ, Hàn Quốc, Hồng Kông. Mặc dù vậy, trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường trên ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Đơn cử như:

Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 22,36 triệu USD, giảm 11,2% so với tháng 4/2022 và giảm 9,3% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt trên 109 triệu USD, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 7,64% tổng kim ngạch trong 5 tháng đầu năm 2022, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 4,82% trong 5 tháng đầu năm 2021.

Đối với Liên minh châu Âu (EU), mặt hàng rau quả của Việt Nam có nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan tăng trưởng khả quan với mức tăng 9,6% so với tháng 4/2022 và tăng 44,8% so với tháng 5/2021, đạt 10,32 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 36,7 triệu USD. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Đức tháng 5/2022 tăng 13,4% so với tháng 4/2022 và tăng 9,1% so với tháng 5/2021, đạt trên 2 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Đức tăng 42,2% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 9,44 triệu USD.

Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, song trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với nhu cầu nhập khẩu. Bởi thị trường EU có những tiêu chuẩn khắt khe, ngành hàng rau quả của Việt Nam cần có lộ trình để đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường này.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, thị trường Đài Loan, Lào là một trong những thị trường được đánh giá có nhiều tiềm năng đối với ngành hàng rau quả nước ta. Lợi thế của Việt Nam trong các Hiệp định thương mại tự do sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả nhanh chóng tiếp cận thị trường thế giới khi nhu cầu phục hồi nhanh

chóng. Tuy nhiên, ngành hàng rau quả của Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)	
						5 tháng 2022	5 tháng 2021
Tổng	258.402	-21,0	-23,3	1.426.994	-16,3	100,00	100,00
Trung Quốc	100.553	-41,7	-46,2	722.173	-31,4	50,61	61,70
Mỹ	22.357	-11,2	-9,3	109.071	32,8	7,64	4,82
Hàn Quốc	16.747	-10,7	12,9	76.980	18,0	5,39	3,83
Nhật Bản	17.780	22,6	11,5	67.896	8,4	4,76	3,67
Đài Loan	14.412	58,7	37,6	44.388	18,5	3,11	2,20
Thái Lan	10.093	45,4	52,7	43.633	-18,3	3,06	3,13
Australia	6.854	3,2	-26,6	37.224	9,3	2,61	2,00
Hà Lan	10.326	9,6	44,8	36.691	22,5	2,57	1,76
Hồng Kông	6.300	-19,5	-19,8	24.023	0,6	1,68	1,40
UAE	3.431	-30,2	-23,8	21.292	-9,0	1,49	1,37
Nga	5.020	29,4	-38,4	20.053	-41,4	1,41	2,01
Malaysia	3.502	-20,2	19,4	18.909	-10,4	1,33	1,24
Lào	8.993	61,7	116,9	18.287	73,4	1,28	0,62
Singapore	3.181	-11,4	21,4	16.682	7,2	1,17	0,91
Pháp	2.245	-24,0	-40,3	15.565	-20,2	1,09	1,14
Canada	3.384	8,4	-3,7	13.928	4,3	0,98	0,78
Campuchia	1.515	-21,3	200,4	11.680	6,3	0,82	0,64
Đức	2.069	13,4	9,1	9.446	42,2	0,66	0,39
Anh	1.471	5,9	-11,1	6.424	-1,2	0,45	0,38
ả Rập Xê út	782	-44,9	84,1	5.254	10,9	0,37	0,28
Ai Cập	177	-13,5	-87,8	4.910	-51,4	0,34	0,59
Italia	237	-70,8	12,1	4.639	125,5	0,33	0,12
Indonesia	475	24,9	119,8	2.445	45,4	0,17	0,10
Xê-nê-gan	417	-12,4	140,1	1.774	117,4	0,12	0,05
Thụy Sĩ	135	-44,4	-62,0	1.354	-36,8	0,09	0,13
Na Uy	139	-35,5	-53,9	946	-29,6	0,07	0,08
Cô-ôét	94	86,5	-54,2	607	-74,0	0,04	0,14
Ukraina				461	-80,1	0,03	0,14
Thị trường khác	15.716	-16,6	-0,4	90.258	20,2	6,33	4,40

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

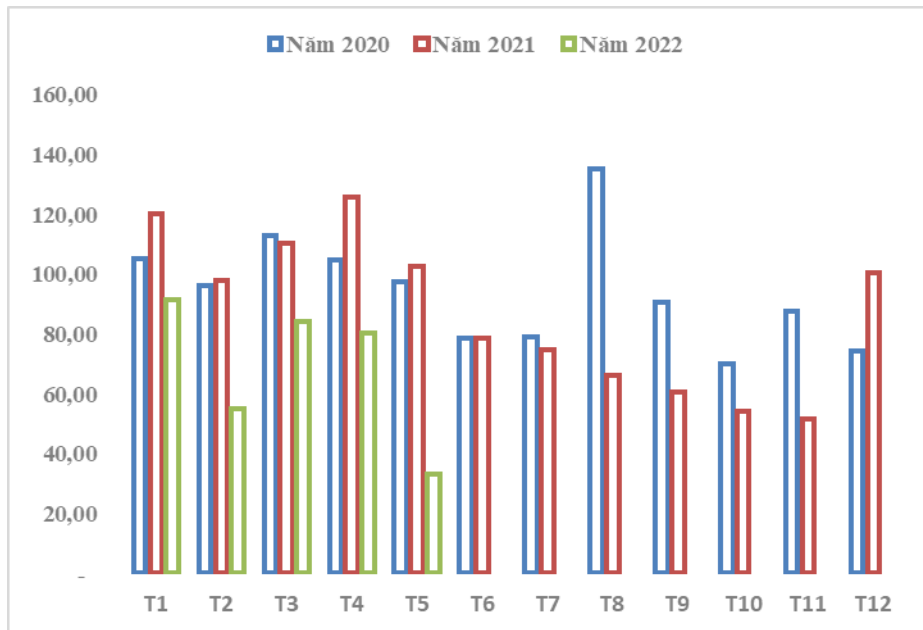
Thanh long

Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt xấp xỉ 33,1 triệu USD, giảm mạnh 58,7% so với tháng 4/2022 và giảm 67,7% so với tháng 5/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm mạnh. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu nước ép thanh long và thanh long tươi ruột vàng tăng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 344,23 triệu USD, giảm 38,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh 54,6%, đạt 188,84 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng chiếm tới 54,86% tổng kim ngạch trái thanh long.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại thanh long khác tăng mạnh, gồm: thanh long tươi ruột đỏ tăng 5,2%; thanh long đông lạnh (tăng 171,8%); nước ép thanh long (tăng 157,2%); thanh long sấy (tăng 174,7%). Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các chủng loại thanh long trên ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành. Mặc dù vậy, đây được coi là tín hiệu tích cực trong việc đa dạng hóa chủng loại thanh long xuất khẩu, trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam tập trung chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 84,9%. Do đó, xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm khiến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm.

Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang tất cả các thị trường chính giảm so với tháng 4/2022. So với tháng 5/2021, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Mỹ, Hàn Quốc, UAE.

5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên ở mức thấp, vẫn ở dạng tiềm năng cần đẩy mạnh khai thác trong thời gian tới.

Bảng 10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)	
						5 tháng 2022	5 tháng 2021
Tổng	33.116	-58,7	-67,7	344.234	-38,2	100,00	100,00
Trung Quốc	25.422	-63,3	-72,8	292.250	-42,6	84,90	91,45
Mỹ	2.201	-26,0	19,1	14.401	61,6	4,18	1,60
Ấn Độ	614	-45,9	-19,9	8.033	45,7	2,33	0,99
Hàn Quốc	740	-36,6	46,2	4.341	61,9	1,26	0,48
Hồng Kông	742	-17,3	-2,0	4.337	-5,8	1,26	0,83
Hà Lan	736	-7,0	-16,7	3.633	-28,7	1,06	0,91
Thái Lan	271	-39,9	-50,6	2.844	-29,4	0,83	0,72
Nhật Bản	429	-19,0	-26,1	2.227	-14,4	0,65	0,47
UAE	297	-42,9	30,3	2.205	60,0	0,64	0,25
Australia	519	-17,2	-55,3	1.875	-10,1	0,54	0,37

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mít

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mít các loại tháng 5/2022 đạt 20,84 triệu USD, giảm 8,1% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 12,5% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu mít các loại đạt 90,8 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mít tươi giảm 13%, đạt 79,5 triệu USD; mít sấy giảm 27,6%, đạt 7,44 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu mít đông lạnh tăng 174,4%, đạt 3,75 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu chủ lực mít của Việt Nam gồm: Trung Quốc, Papua New Guinea, Mỹ, Nhật Bản. Trong đó, tốc độ xuất khẩu mít sang Trung Quốc giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường chủ lực khác tăng.

**Thị trường xuất khẩu mít của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm
2022**

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)	
						5 tháng 2022	5 tháng 2021
Tổng	20.842	-8,1	12,5	90.804	-12,0	100,00	100,00
Trung Quốc	18.299	-4,2	5,6	78.760	-20,7	86,74	96,23
Papua New Guinea	1.241	-51,7		6.671		7,35	0,00
Mỹ	286	344,6	34,4	1.285	90,8	1,41	0,65
Nhật Bản	380	42,2	335,0	1.053	239,2	1,16	0,30
Hàn Quốc	71	-7,4	-28,5	370	0,4	0,41	0,36
Philippin	114	40,3	22,8	355	68,9	0,39	0,20
Anh	4	-54,6	-97,6	318	47,5	0,35	0,21
Đài Loan	74	9,2	6,5	274	-8,1	0,30	0,29
Hà Lan	24	150,7	-30,8	251	139,7	0,28	0,10
Australia	57	-2,2	-36,6	228	-15,1	0,25	0,26
Canada	51	-55,2	51,9	221	44,8	0,24	0,15
Đức	12	-67,5	-64,6	178	-26,3	0,20	0,23
Malaysia	19	-75,7	119,3	125	521,9	0,14	0,02
Andora	28	0,0	-15,0	118	-11,3	0,13	0,13
Nga	12	-32,3	-80,3	75	-72,2	0,08	0,26
UAE	-	-100,0	-100,0	65	286,7	0,07	0,02
Myanma	25			60		0,07	0,00
Lào	6	-18,2	84,7	51	82,1	0,06	0,03
Braxin	49		-16,6	49	-16,6	0,05	0,06
Lítva	47			47		0,05	0,00
Pháp	4	-60,0	-80,0	44	-23,9	0,05	0,06
New Zealand	5	-25,0	184,5	33	48,5	0,04	0,02
Hồng Kông	9	45,5	-67,1	25	-56,2	0,03	0,05
Na Uy	1	-16,7	-86,3	24	24,7	0,03	0,02
Thụy Điển	8	80,3	97,2	19	104,4	0,02	0,01
Phần Lan	-			18	199,2	0,02	0,01
Kô-eot	3	-50,2		13		0,01	0,00
Thái Lan	6	892,2		11	-81,2	0,01	0,06
Oman	3	-56,2		10	382,0	0,01	0,00
Campuchia	-		-100,0	10	-95,3	0,01	0,20

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022**

Chủng loại	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Quả và quả hạch	134.816	-35,6	-41,8	931.632	-24,2
Thanh long	32.051	-59,6	-68,6	339.549	-38,7
Chuối	22.707	-52,0	-12,5	207.616	36,5
Mít	18.380	-10,4	12,0	83.377	-10,4
Xoài	11.474	-32,5	-60,9	76.656	-60,1
Sầu riêng	17.912	81,5	68,2	46.209	109,4
Dừa	6.812	-13,5	22,3	36.107	-26,6
Chanh leo	9.510	62,7	-6,5	34.402	40,8
Chanh	4.901	-23,5	8,1	27.200	25,2
Dừa hấu	151	-95,9	-95,2	17.532	-63,4
Hạnh nhân	3.091	20,0	43,7	11.995	98,5
Hạt óc chó	925	-43,1	-70,2	11.140	-18,4
Macadamia	245	-84,3	-96,3	7.774	-45,8
Bưởi	572	-58,2	-16,3	7.199	155,6
Hạt dẻ cười	602	104,8	-60,7	5.414	6,2
Nhãn	906	7,8	54,8	3.230	-58,6
Dứa	549	38,1	22,6	2.221	32,7
Vải	1.476	1.060,5	-77,1	1.801	-72,7
Ổi	403	-8,2	-35,5	1.770	-51,4
Cau	841	75,9	1.404,7	1.765	102,8
Vú sữa	1	-89,7		1.218	-17,7
Chôm chôm	82	-72,0	-71,7	884	-70,9
Hạt thông	5	-94,7	-96,4	657	351,0
Sung	-	-100,0		548	9.918,8
Phật thủ	157	66,4		535	1.596,0
Đu đủ	92	42,8	47,7	419	37,3
Dừa lười	44	83,9	-72,2	286	-36,1
Gấc	16	-36,8	-4,6	279	-26,5
Nho	46	-14,5	0,9	244	-15,1
Mãng cầu	23	-40,8	-59,1	206	-53,3
Sản phẩm chế biến	91.840	5,8	13,8	384.897	11,8
Dừa	10.603	-9,4	9,9	59.915	19,3
Chanh leo	14.971	7,4	79,5	43.075	80,4
Trái cây	6.932	34,7	-12,8	30.013	-12,2
Dứa	4.678	-10,0	-10,4	24.807	14,4
Xoài	7.305	60,9	54,1	21.293	-5,3
Hạnh nhân	4.142	-17,2	32,3	20.636	14,6
Hạt mè	3.676	-13,6	15,8	19.233	40,5
Hạt dẻ cười	2.543	39,9	-49,8	15.023	1,8
Dừa chuột	3.424	134,4	10,0	9.048	-15,1
Cà tím	2.489	39,2	14,2	8.238	12,7
Ớt	691	-73,5	-80,3	7.723	-53,9
Mít	2.468	13,8	16,9	7.432	-26,8

Chủng loại	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Khoai lang	1.466	-19,2	35,2	6.587	40,4
Ngô	968	-10,1	-10,0	5.725	15,2
Măng cầu	1.015	-23,5	-4,6	5.384	28,3
Nghệ	1.277	34,3	-40,8	5.249	-35,7
Tắc	1.368	62,4	191,5	4.834	109,0
Thanh long	1.065	21,7	69,3	4.585	45,0
Gừng	1.211	-4,3	-4,5	4.453	-0,6
Dưa món	1.689	12.391,3	531,7	4.364	1.337,9
Nước lãc tiên	707	-65,4	-67,3	4.357	-8,3
Đậu sốt cà chua	644	-13,9	36,1	3.465	47,2
Khoai tây	578	-68,1	53,0	3.363	18,6
Mứt	653	-14,0	18,5	3.203	9,3
Dưa hấu	731	-2,3	-2,7	2.873	24,6
Ổi	594	-5,1	39,0	2.710	38,6
Macadamia	505	-6,8	41,8	2.705	178,9
Thạch	642	0,1	18,8	2.643	-15,1
Vải	404	2,6	5,1	2.449	103,7
Rau củ	27.202	6,3	18,0	106.146	-14,7
Ớt	6.895	-28,1	20,4	29.519	-19,2
Khoai lang	2.642	-5,6	-21,4	12.965	-22,5
Cà rốt	13	-98,9	-96,8	8.177	-44,2
Ngô	1.571	-1,6	20,8	7.863	10,2
Đỗ đỏ	2.391	79,8	509,7	5.236	457,0
Đỗ xanh	2.213	111,9	902,0	3.608	541,9
Đậu bắp	750	-12,0	-3,4	3.501	30,5
Nấm hương	272	-65,9	-59,8	3.501	-6,3
Súp lơ	2.170	198,7	24,3	3.194	15,7
Khoai tây	2.250	852,7	78,9	2.971	55,9
Măng	472	29,6	-3,2	1.626	-21,8
Cải thảo	626	163,6	-21,4	1.516	-37,9
Khoai môn	387	-10,1	-36,3	1.455	-32,7
Hành tây	35	69,5	52,2	1.426	62,6
Mộc nhĩ	379	50,3	2,5	1.419	-8,2
Rau củ	212	-43,1	14,9	1.410	21,7
Đậu nành	221	-32,6	-36,2	1.295	25,4
Tỏi	161	-60,6	-68,2	1.282	-77,4
Sả	204	27,6	-30,5	1.160	-30,1
Bắp cải	393	195,6	2.518,6	852	-76,0
Củ dền	180	5,1	53,1	768	1,8
Khoai mỡ	315	154,9	-33,2	659	-48,9
Hoa	4.423	-14,6	5,9	26.482	8,2
Hoa cúc	3.453	-15,3	12,3	21.568	10,6
Hoa lan hồ điệp	396	-19,0	16,2	2.252	24,7
Hoa cát tường	277	48,4	-9,8	842	-19,8
Hoa cẩm chướng	108	-47,1	-46,6	718	-29,9
Ly	67	16,0	-43,3	454	-13,1

Chủng loại	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Hoa hồng	63	-5,8	7,0	342	36,9
Hoa lan vũ nữ	25	0,0	-23,8	110	-34,5
Lá	730	-24,6	13,2	3.649	3,2
Lá sắn	187	1,3	-23,1	797	-10,6
Lá chuối	93	-29,3	137,3	558	123,9
Lá tre	191	20,0	145,3	510	-4,6
Lá diếp	23	-83,2		319	22,1
Lá khoai lang	32	-77,3	-67,5	313	-16,1
Lá dương xỉ	43	-0,7	12,5	215	16,3
Lá chanh	31	-40,0	78,7	185	44,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2021. Căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu và chính sách “zero Covid” của Trung Quốc tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu của ngành. Trong khi đó, mặc dù tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường có giá trị cao như Mỹ, EU, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng trưởng khá cao, song các rào cản thương mại với những quy định mới về chất lượng, vùng trồng, xuất xứ hàng hóa đang là lực cản đối với ngành hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam.

Dự báo trong ngắn hạn, xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn đối mặt với khó khăn. Bởi Trung Quốc có khả năng gỡ bỏ chính sách “zero covid” vào cuối năm nay hoặc đầu năm sau.

Trong bối cảnh xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc qua cửa khẩu, đường mòn, lối mở gặp khó khăn, doanh nghiệp nước ta đã tăng cường xuất khẩu qua đường biển. Kết quả là, một số mặt hàng trái cây, rau củ Trung Quốc tăng nhập khẩu từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm nay.

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho biết, tháng 5/2022, Việt Nam là nguồn cung trái thanh long duy nhất cho Trung Quốc, lượng nhập khẩu đạt 65.617 tấn, trị giá 61,5 triệu USD, giảm 26,9% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với tháng 4/2022, nhưng so với tháng 5/2021 tăng 68,8% về lượng và tăng 69,5% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu thanh long từ Việt Nam đạt 396.148 tấn, trị giá 358,27 triệu USD, tăng 40,7% về lượng và tăng 39,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 5/2022, giá nhập khẩu bình quân thanh long của Trung Quốc từ Việt Nam đạt mức 937,3 USD/tấn, tăng 7,7% so với tháng 4/2022 và tăng 0,4% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân thanh long của Trung Quốc từ Việt Nam đạt mức 904,4 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Đối với thị trường EU, xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường này nhìn chung khá thuận lợi trong 6 tháng đầu năm nay. Xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Liên minh châu Âu chủ yếu tập trung tại các thị trường cửa ngõ và các thị trường có nhu cầu nhập khẩu lớn như: Hà Lan, Đức, Pháp, Italia. Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường cửa ngõ Hà Lan tăng mạnh trở lại, sau khi giảm liên tiếp ở các tháng đầu năm, cho thấy tín hiệu khả quan thời gian tới. Trong khi đó, Việt Nam mặc dù tăng mạnh xuất khẩu rau quả sang các thị trường thành viên EU khác như: Bỉ, Phần Lan, Litva, Rumani, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Ai Len, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu đạt mức thấp. Do đó, trong ngắn hạn thì đây vẫn là những thị trường tiềm năng đối mặt ngành hàng rau quả của Việt Nam.

Về cơ cấu chủng loại, Việt Nam tập trung xuất khẩu các mặt hàng có thể mạnh như: chanh leo, xoài, thanh long, dưa, dứa, các loại hạt ... Mặc dù tốc độ xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ sang EU ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan, song trị giá đạt mức thấp. Trong đó,

trái thanh long của Việt Nam vẫn chưa khai thác tốt thị trường EU.

Mặc dù xuất khẩu rau quả sang EU có dấu hiệu chậm lại trong tháng 6/2022, nhưng với kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2022, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức cao trong quý III/2022. Nhận định trên dựa vào các yếu tố nguồn cung nội địa đang dần đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ thị trường EU, trái cây, rau củ của Việt Nam được người tiêu dùng EU đón nhận. Việt Nam có thể xuất khẩu bất kỳ loại rau quả sang châu Âu (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô hoặc nước ép cô đặc), miễn là đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, trong đó có Global GAP và các điều kiện nguồn gốc xuất xứ. Đây được cho là thuận lợi giúp ngành hàng rau quả Việt Nam tiếp tục tăng xuất khẩu vào EU trong thời gian tới. Trong đó, ngành hàng rau quả Việt Nam cần chú trọng đến một số loại trái cây cho trái quanh năm và có khả năng cạnh tranh như thanh long, bưởi, xoài, chanh leo, chanh, nhãn. Bên cạnh đó, các loại trái cây theo mùa vụ cũng dần được thị trường EU đón nhận, mở ra triển vọng cho xuất khẩu rau quả vào EU trong năm 2022 và những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại.

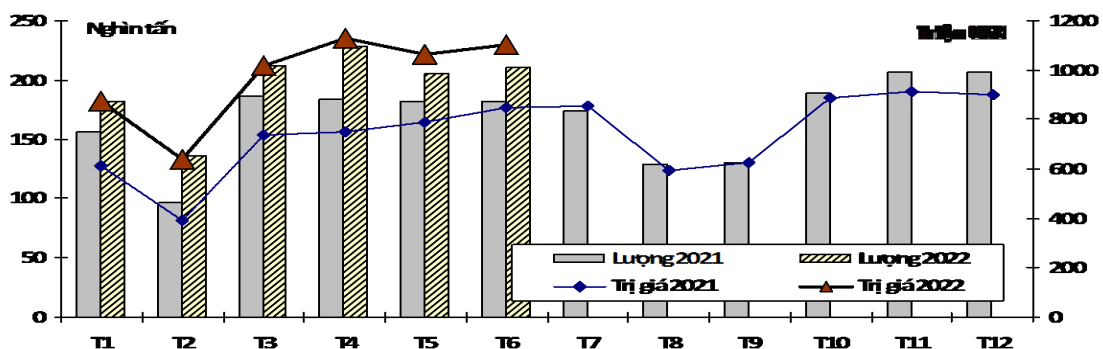
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6/2022 đạt 210 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 14,94% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với tháng 6/2021, chiếm 3,4% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,173 triệu tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, tăng 18,91% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,1% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đây là kết quả xuất khẩu thủy sản đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 6/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo năm 2022 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nửa cuối năm sẽ tiếp tục đạt kết quả tăng trưởng tốt với mức xuất khẩu thủy sản đạt trên 1 tỷ USD/tháng.

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 5/2022 đạt 205,7 nghìn tấn, trị giá 1,062 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,4% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 963,1 nghìn tấn, trị giá 4,705 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 43,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,07% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 5/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 89 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Anh, Nga, Braxin, Israel và Thụy Sĩ giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 101 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 15% về lượng và chiếm 23,28% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 21,45% về lượng và chiếm 14,87% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 8,5% về lượng và chiếm 13,58% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,68% về lượng và chiếm 11,88% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,03% về lượng và 7,84% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 12,74% về lượng và 6,68% về trị giá.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thủy sản	100	100	100	100	205.761	1.062.463	963.094	4.705.994	13,3	34,7	19,8	43,7
Mỹ	15,57	23,12	15,00	23,28	32.029	245.646	144.423	1.095.442	15,5	34,2	29,1	63,8
Trung Quốc	20,98	16,12	21,45	14,87	43.164	171.289	206.594	700.010	11,0	78,8	45,6	101,3
Nhật Bản	9,62	14,00	8,50	13,58	19.796	148.698	81.864	638.910	19,1	21,1	6,6	15,5
EU	12,29	12,99	10,68	11,88	25.285	138.030	102.849	559.037	19,5	33,8	23,0	43,8

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
Hà Lan	2,62	2,86	2,29	2,71	5.381	30.367	22.062	127.673	32,0	42,1	37,3	58,8
Đức	1,71	2,39	1,45	2,11	3.521	25.440	13.931	99.243	11,3	18,5	18,2	33,3
Bỉ	1,37	2,20	1,14	1,85	2.823	23.322	11.026	87.043	84,4	137,4	60,2	90,0
Italia	1,34	0,96	1,17	0,90	2.763	10.241	11.278	42.133	-13,3	-17,4	-17,5	-18,9
Tây Ban Nha	1,54	0,87	1,38	0,84	3.168	9.219	13.315	39.347	44,9	53,3	47,1	72,2
Pháp	0,66	0,85	0,70	0,93	1.359	8.990	6.780	43.548	0,4	-1,4	44,4	50,8
Đan Mạch	0,47	0,77	0,39	0,71	963	8.190	3.758	33.186	60,9	79,3	47,2	67,5
Bồ Đào Nha	0,70	0,46	0,51	0,37	1.433	4.925	4.890	17.207	-37,3	-19,6	-22,2	-3,4
Ba Lan	0,49	0,43	0,43	0,36	1.016	4.545	4.110	17.042	35,0	25,2	23,6	34,6
Thụy Điển	0,20	0,27	0,14	0,20	420	2.912	1.353	9.483	77,0	60,5	27,9	24,9
Litva	0,24	0,25	0,17	0,22	492	2.661	1.640	10.399	-18,6	22,3	-35,3	21,9
Rumani	0,26	0,25	0,21	0,22	528	2.623	1.975	10.250	227,1	156,2	97,5	154,7
Hy Lạp	0,17	0,10	0,17	0,10	346	1.038	1.592	4.662	153,1	171,8	66,2	126,3
Síp	0,11	0,09	0,09	0,08	232	1.002	876	3.651	219,8	208,7	290,2	295,9
Croatia	0,15	0,06	0,14	0,06	315	616	1.325	2.932	161,3	76,2	22,6	39,8
Ai Len	0,04	0,05	0,04	0,06	77	533	364	2.918	-35,6	33,0	-3,1	37,1
Látvia	0,04	0,04	0,04	0,04	91	457	394	1.782	3,0	-11,6	29,9	27,3
Hungary	0,06	0,03	0,06	0,04	120	300	616	1.833	27,3	31,2	51,2	100,1
Cộng Hoà Séc	0,04	0,03	0,03	0,03	90	278	323	1.298	9,0	-35,9	40,0	37,2
Slôvenia	0,03	0,02	0,09	0,05	71	179	897	2.125	-60,0	-51,5	52,7	89,1
Estonia	0,01	0,01	0,01	0,00	24	70	51	171	2,6	-62,7	-39,1	-56,3
Manta	0,01	0,01	0,01	0,01	24	64	85	280	#DIV/0!	#DIV/0!	252,4	632,3
Bungari	0,01	0,01	0,01	0,01	25	56	143	587	-66,0	-80,9	-57,5	-34,9
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00			25	127	-100,0	-100,0	-76,3	-86,5
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			42	116	-100,0	-100,0	76,3	223,8
Hàn Quốc	7,03	7,59	7,03	7,84	14.474	80.689	67.663	369.124	11,5	20,9	13,0	25,1
ASEAN	12,71	6,61	12,74	6,68	26.155	70.187	122.692	314.278	26,9	42,3	16,4	30,2
Thái Lan	5,04	2,82	5,48	2,94	10.369	29.985	52.789	138.190	12,9	28,0	17,7	24,6
Malaysia	2,42	1,29	2,62	1,39	4.984	13.688	25.258	65.468	0,8	23,1	11,6	36,7
Philippin	2,34	0,92	2,16	0,87	4.809	9.749	20.842	40.943	47,5	89,6	9,1	39,7
Singapore	0,99	0,81	1,01	0,81	2.044	8.574	9.720	38.028	-3,8	28,0	-11,5	14,3
Campuchia	1,27	0,52	1,05	0,47	2.613	5.565	10.149	21.988	427,9	274,9	82,0	67,3
Indonesia	0,50	0,20	0,11	0,10	1.020	2.114	1.020	4.640	#DIV/0!	297,1	#DIV/0!	74,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	0,13	0,04	0,11	0,03	262	413	1.062	1.631	74,9	116,4	148,5	128,1
Brunei	0,03	0,01	0,04	0,02	53	99	403	706	-50,3	-44,0	-26,2	-14,1
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00			68	158	-100,0	-100,0	170,0	358,7
Indônêxia	0,00	0,00	0,14	0,05			1.381	2.524	-100,0	-100,0	14,5	-5,3
Canada	2,34	3,65	2,43	3,79	4.825	38.803	23.423	178.171	54,8	93,4	38,6	77,4
Australia	1,87	2,82	2,10	3,36	3.854	29.932	20.243	157.899	21,0	31,3	20,1	48,8
Anh	1,86	2,53	1,76	2,55	3.820	26.839	16.923	120.162	-11,6	-5,6	-6,8	2,8
Đài Loan	1,45	1,10	1,67	1,32	2.985	11.637	16.125	62.290	1,1	8,6	14,4	28,5
Hồng Kông	1,47	1,55	1,25	1,32	3.022	16.448	12.075	62.234	10,0	17,7	6,7	15,5
Mexico	2,03	1,21	2,09	1,25	4.182	12.883	20.125	59.043	7,0	67,0	4,7	59,2
Nga	1,07	0,92	1,16	0,96	2.191	9.724	11.199	45.069	-56,0	-44,1	-47,4	-37,7
Braxin	0,51	0,33	1,40	0,88	1.047	3.537	13.460	41.206	-52,8	-28,3	7,4	49,1
UAE	0,69	0,49	1,02	0,66	1.427	5.179	9.842	31.011	10,3	76,4	-0,5	49,5
Ai Cập	0,79	0,40	1,08	0,55	1.617	4.282	10.402	25.873	5,1	23,8	18,5	56,1
Ixraen	0,54	0,55	0,48	0,54	1.105	5.857	4.648	25.347	-5,1	-4,0	-9,5	3,7
Ả Rập Xê út	1,08	0,46	1,14	0,53	2.230	4.920	10.992	24.789	134,5	305,0	266,2	542,8
Côlombia	0,86	0,39	1,03	0,44	1.765	4.133	9.891	20.870	24,6	105,3	-29,8	4,0
Thụy Sĩ	0,10	0,27	0,11	0,29	204	2.842	1.101	13.502	-25,5	-12,3	2,3	11,4
Đôminica	0,42	0,21	0,50	0,24	871	2.209	4.825	11.523	-15,9	23,7	73,8	155,3
Ấn Độ	0,44	0,21	0,43	0,20	898	2.197	4.114	9.348	383,9	517,7	-10,8	50,3
Chilê	0,24	0,16	0,27	0,18	484	1.721	2.559	8.450	37,0	35,8	56,1	28,6
New Zealand	0,07	0,07	0,13	0,17	151	758	1.204	7.981	-6,3	20,7	8,1	23,4
Pêru	0,21	0,15	0,26	0,16	439	1.632	2.535	7.383	254,3	750,8	101,4	149,2
Puerto Rico	0,02	0,03	0,11	0,14	40	331	1.072	6.471	-75,5	-43,0	24,1	103,4
Gioócđani	0,26	0,15	0,23	0,13	533	1.628	2.229	6.186	560,5	583,5	60,0	105,1
Qatar	0,23	0,09	0,30	0,13	482	983	2.843	6.052	59,8	132,8	75,6	135,1
Papua New Guinea	0,01	0,02	0,20	0,11	28	240	1.957	5.339	-75,7	-12,9	-25,8	-3,0
Na Uy	0,04	0,07	0,05	0,10	91	783	482	4.795	46,1	108,1	-55,2	35,7
Panama	0,13	0,07	0,14	0,10	266	756	1.372	4.706	60,1	146,9	15,0	108,6
Ucraina	0,00	0,00	0,13	0,10			1.261	4.536	-100,0	-100,0	-73,3	-65,2
Li Băng	0,11	0,07	0,11	0,09	226	774	1.071	4.085	-12,3	-15,7	-26,6	6,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,06	0,06	0,12	0,09	120	591	1.145	4.052	-31,7	-17,7	33,9	75,4
Costa Rica	0,13	0,06	0,14	0,08	273	684	1.331	3.659	-34,6	-14,9	-1,1	32,2

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pakistan	0,02	0,01	0,13	0,08	45	111	1.258	3.655	-42,6	-91,0	-9,7	-42,0
Reunion	0,08	0,07	0,08	0,07	158	787	759	3.469	-3,2	64,4	26,8	65,4
Libi	0,12	0,08	0,12	0,07	252	860	1.113	3.461	165,5	320,6	502,1	522,3
Bờ Biển Ngà	0,49	0,11	0,28	0,06	1.016	1.171	2.711	2.795	10,6	44,3	-23,4	-12,7
Nam Phi	0,02	0,04	0,03	0,05	49	394	333	2.382	-42,5	5,9	-4,8	18,0
Kuwait	0,07	0,05	0,09	0,05	154	489	901	2.245	169,9	212,3	10,7	29,1
Camêrun	0,28	0,07	0,19	0,05	568	746	1.876	2.237	2.083,5	3.465,2	3.506,8	5.396,5
Oman	0,06	0,02	0,10	0,05	123	246	997	2.198	-5,0	32,1	66,8	138,1
Bêlarút	0,03	0,02	0,06	0,05	54	205	612	2.172	-90,2	-88,9	-63,4	-60,2
Iran	0,06	0,02	0,09	0,04	120	252	828	1.765	194,1	332,1	98,4	90,7
Timor Leste	0,04	0,03	0,07	0,04	88	366	717	1.719	-13,2	224,4	317,8	452,0
Ghana	0,03	0,02	0,04	0,04	70	250	431	1.686	-18,0	6,8	7,9	74,8
Thị trường khác	1,45	0,92	1,46	0,79	2.986	9.740	14.026	37.379	16,8	87,4	6,1	40,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 5/2022 đạt 205,7 nghìn tấn, trị giá 1,062 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,4% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tháng 5/2022, xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm và cá tra, basa đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh đó, xuất khẩu cá ngừ cũng đã phục hồi và tăng mạnh trong tháng 5/2021. Các nhóm hàng khác như mực, bạch tuộc, cá khô, nghêu cũng đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Chỉ có xuất khẩu chả cá, cua các loại, mắm và ruốc trong tháng 5/2022 có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 963,1 nghìn tấn, trị giá 4,705 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 43,7% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,07% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, xuất khẩu tôm chiếm 19,07% về lượng và chiếm 38,93% trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước; Xuất khẩu cá tra, basa chiếm 43,44% về lượng và chiếm 25,75% về trị giá; Xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,87% về lượng và chiếm 9,8% về trị giá; Xuất khẩu chả cá chiếm 7,14% về lượng và chiếm 3,38% về trị giá; Xuất khẩu mực các loại chiếm 2,92% về lượng và chiếm 3,25% về trị giá; Xuất khẩu bạch tuộc các loại chiếm 1,64% về lượng và chiếm 2,52% về trị giá; Xuất khẩu nghêu chiếm 1,83% về lượng và chiếm 0,9% về trị giá.

Tính theo trị giá, 5 tháng đầu năm 2022 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều đạt kết quả tăng so với cùng kỳ năm 2021, chỉ có xuất khẩu chả cá, cá khô, cá đóng hộp và ốc có trị giá giảm. Tính theo lượng có mặt hàng chả cá, cá khô, cá đóng hộp và ốc có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Dự báo, xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra, basa sẽ tiếp tăng trưởng tốt trong thời gian tới. Trong khi xuất khẩu nhóm hàng thủy sản khai thác có thể sẽ chững lại về lượng do giá dầu tăng cao ảnh hưởng tới sản lượng khai thác thủy sản xa bờ.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thủy sản	100	100	100	100	205.761	1.062.463	963.094	4.705.994	13,3	34,7	19,8	43,7
Tôm các loại	21,97	42,37	19,07	38,93	45.198	450.172	183.632	1.831.907	19,1	30,2	26,0	40,5
Cá tra, basa	39,51	23,33	43,44	25,75	81.301	247.865	418.374	1.211.658	12,2	66,9	30,3	89,3
Cá ngừ các loại	7,56	8,89	7,87	9,80	15.548	94.450	75.799	461.280	22,7	44,0	19,8	58,4
Cá	9,74	8,98	8,93	8,98	20.034	95.403	86.011	422.391	23,6	23,1	11,9	16,9

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
đông lạnh												
Chả cá	7,30	3,34	7,14	3,38	15.019	35.505	68.725	159.238	-12,6	-6,7	-8,2	-1,2
Mực các loại	3,06	3,34	2,92	3,25	6.291	35.491	28.170	152.922	9,4	28,3	41,6	38,9
Bạch tuộc các loại	1,73	2,49	1,64	2,52	3.564	26.508	15.766	118.447	1,5	13,3	3,4	13,7
Cá khô	2,82	2,00	2,88	2,22	5.800	21.277	27.744	104.634	24,4	13,5	-9,1	-0,2
Cua các loại	0,41	1,05	0,42	1,06	849	11.178	4.064	49.759	-5,5	35,6	10,6	44,9
Nghêu các loại	2,26	1,03	1,83	0,90	4.653	10.947	17.658	42.135	10,4	20,9	16,1	31,0
Ghẹ các loại	0,19	0,39	0,28	0,68	400	4.108	2.650	32.029	8,2	-31,7	18,6	32,1
Cá đóng hộp	0,95	0,56	0,96	0,59	1.945	5.935	9.250	27.630	22,8	22,6	-25,8	19,3
Trứng cá	0,13	0,41	0,13	0,45	275	4.379	1.298	21.347	44,9	46,7	48,7	54,1
Mắm	0,32	0,15	0,52	0,25	649	1.610	5.052	11.833	-51,7	-40,3	-33,6	3,3
Cá sống	0,67	0,22	0,59	0,21	1.376	2.339	5.647	9.874	28.091,6	3.894,5	78,2	81,3
Sò các loại	0,10	0,18	0,10	0,20	198	1.960	986	9.407	43,4	43,6	11,2	22,6
Ruốc	0,24	0,11	0,48	0,15	485	1.143	4.611	7.092	-57,9	-23,7	10,6	26,2
Ốc các loại	0,09	0,11	0,11	0,10	185	1.171	1.059	4.904	-29,5	1,2	-12,5	-0,5
Mặt hàng khác	0,97	1,04	0,69	0,58	1.994	11.023	6.599	27.507	90,8	96,8	40,6	13,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo năm 2022 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nửa cuối năm sẽ tiếp tục đạt kết quả tăng trưởng tốt với mức xuất khẩu thủy sản đạt trên 1 tỷ USD/tháng. Xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra, basa sẽ tiếp tăng trưởng tốt trong thời gian tới. Trong khi xuất khẩu nhóm hàng thủy sản khai thác có thể sẽ chững lại về lượng do giá dầu tăng cao ảnh hưởng tới sản lượng khai thác thủy sản xa bờ.